



lǎo bīng

老兵

noun · veteran soldier

Example Sentences

Zhè wèi lǎo bīng cān jiā guò duō cì zhòng yào zhàn yì
这位老兵参加过多次重要战役。

This veteran soldier has participated in many important battles.

Lǎo bīng de jīng yàn duì xīn bīng lái shuō fēi cháng bǎo guì
老兵的经验对新兵来说非常宝贵。

The veteran's experience is very valuable for new recruits.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	兵	